

I. PHƯƠNG TIỆN

(VEHICLE)

Biển đăng ký: 81M-5515

(Registration Number)

Số quản lý: 8102D-018599

(Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) CAMRY ACV40L-JEAEKU

Số máy: (Engine Number) 2AZE190182

Số khung: (Chassis Number) RL4BE42KXA6007909

Năm, Nước sản xuất: 2010, Việt Nam

(Manufactured Year and Country)

Niên hạn SD:

(Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use)

Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2

(Wheel Formula)

Vết bánh xe:

(Wheel Tread)

1575/1565

(mm)

Kích thước bao: (Overall Dimension)

4825 x 1820 x 1470

(mm)

Kích thước lòng thùng xe

(Inside cargo container dimension)

(mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2775

Khối lượng bản thân: (Kerb mass)

1500 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT:

(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT:

(Design/Authorized total mass)

1970/1970 (kg)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT:

(Design/Authorized towed mass)

(kg)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement)

2362 (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 123(kW)/6000(vph)

Số sê-ri: (No.) DB-3119628

EACD90F5

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 215/60R16

2: 2; 215/60R16

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

8102D-18203/24

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) 04/09/2025



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

No: DB 3119628

Nhãn hiệu (Brand):

TOYOTA

Số loại (Model code):

CAMRY

Loại xe (Type):

Ôtô con

Màu sơn (Color):

Đen

Số máy (Engine N^o):

2AZ-E190182

Số khung (Chassis N^o):

42KXA6007909

Công suất (Horsepower):

123

Dung tích (Capacity):

2362

Năm sản xuất (Year of manufacture):

2010

Tự trọng (Empty weight):

1500

Tải trọng (Loading capacity):

Hàng hoá (Goods):

kg;

Số chỗ (Seat capacity):

Ngồi (Sit):

05

Đứng (Stand):

Nằm (Lie):

Trọng lượng kéo theo (Towed weight):

kg; Kích thước bao (Overall dimension):

Dài (Length): 4,825m; Rộng (Width): 1,820m;

Cao (Height): 1,470m

Đăng ký xe có giá trị đến ngày

tháng

năm

Valid until date

Gia Lai, ngày (date)

tháng 10

năm

2010

TRUONG PHONG

Đăng ký lần đầu ngày:

Date of first registration

11/10/2010

TRUNG tá: Trương Anh Tuấn



Đặng Đức Sơn